jié chéng

结成

verb · to form, to unite into

Example Sentences

liǎng guó jié chéng le mào yì lián méng
两 国 结 成 了 贸 易 联 盟 。

The two countries formed a trade alliance.

shuǐ zài dī wēn xià huì jié chéng bīng
水 在 低 温 下 会 结 成 冰 。

Water freezes into ice at low temperatures.

tā men jié chéng le hǎo péng yǒu
他 们 结 成 了 好 朋 友 。

They became good friends.

Trace each character, then write the word on your own.

结 结 结 结 结 结 结 结 结 结 结

结

成 成 成 成 成 成 成 成 成